TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN GIỒNG RIỀNG** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG H XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 60/2019/DS-ST.
Ngày: 25-10- 2019
V/v: "Tranh chấp hợp đồng dịch vụ"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG H XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG RIỀNG, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Cẩm Hương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Dư Mỹ Linh
2. Ông Phan Ngọc Lợi

Thư ký phiên tòa: Ông Phan Đình Nguyên – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Bà Trần Thúy An - Kiểm sát viên.

Trong ngày 25 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 35/2019/TLST-DS, ngày 26 tháng 02 năm 2019 về việc "*Tranh chấp hợp đồng dịch vụ"*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 59/2019/QĐXXST-DS, ngày 26 tháng 08 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Sầm Nải R – Sinh năm: 1945 (Có mặt)

Địa chỉ: ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Kiên Giang.

Bị đơn: Ông Từ Út E – Sinh năm: 1964 và bà Trần Kim P - Sinh năm: 1973 (Có mặt).

Địa chỉ: ấp S, xã B, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và tại phiên Tòa, nguyên đơn ông Sầm Nải R trình bày: Ông có hợp đồng bơm tác nước phục vụ cho sản xuất lúa tại khu bờ bao tổ 11.12.13 thuộc ấp M, xã M, huyện C cho các hộ dân có đất sản xuất tại các khu vực trên. Trong đó có hộ ông Từ Út E và bà Trần Kim P. Cụ thể ông đã hợp đồng bơm tác cho hộ ông Từ Út E với diện tích đất là 13 công tầm 03m vào vụ Đông Xuân năm 2017-2018 với giá thỏa thuận là 1.830.000 đồng (Trong đó: đất khô 09 công giá 150.000 đồng/ công + 04 công đất không khô giá 120.000 đồng/ công). Và vụ Đông Xuân năm 2018-2019, diện tích 10 công tầm 03m với giá là 920.000 đồng (Trong đó: 06 công đất khô giá 100.000 đồng / công, đất không khô giá 80.000 đồng / công). Trước khi tiến hành bơm tác ông có phối hợp với chính quyền địa phương mời các hộ dân có đất trong khu vực ông thực hiện bơm tác để thông qua hợp đồng, giá cả thỏa thuận, diện tích đất bơm tác, thời gian bơm tác và trên cơ sở thống nhất

đa số để tiến hành. Ông đã thực hiện việc bơm tác đầy đủ cho ông Từ Út E nhưng hộ ông E - bà P không thực hiện nghĩa vụ trả tiền cho ông. Vì vậy, ông khởi kiện yêu cầu buộc ông E - bà P trả cho ông số tiền bơm tác 2 vụ Đông Xuân là 2.750.000 đồng.

Bị đơn ông Từ Út E - bà Trần Kim P trình bày: Ông bà thừa nhận phần đất ruộng ông bà canh tác nằm trong khu vực bờ bao mà ông R bơm tác, ông R có bơm tác cho ông bà vụ Đông Xuân năm 2017-2018 tổng số 13 công, giá cả như ông R trình bày. Việc thỏa thuận bơm tác có lập thành văn bản, ông bà có ký tên vào biên bản đồng ý giá cả thỏa thuận. Ông R cũng đã thực hiện việc bơm tác nhưng thực hiện không đúng theo hợp đồng thỏa thuận , ông R bơm chưa xong thì đã rút máy làm ảnh hưởng đến sản xuất và vụ Đông Xuân năm 2018-2019, diện tích đất của ông bà còn là 10 công. Tuy nhiên, vụ Đông Xuân năm 2018 -2019 trước khi đặt máy bơm ông R không có mời ông bà họp để thông qua hợp đồng bơm tác và giá cả thực hiện. Và khi tiến hành bơm tác cũng không thông báo cho ông bà biết để chuẩn bị giống gieo sạ đúng thời điểm. Nên ông bà chỉ chấp nhận trả số tiền là 1.220.000 đồng tiền công bơm tác vụ Đông Xuân 2017-2018. Riêng tiền bơm tác vụ Đông Xuân năm 2018-2019 số tiền 920.000 đồng, ông bà không đồng ý trả.

Phát biểu quan điểm của đại diện Viện kiểm sát:

Về trình tự thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, các đương sự trong vụ án được thực hiện đúng trình tự thủ tục do pháp luật tố tụng dân sự quy định. Tuy nhiên, còn vi phạm thời hạn giải quyết vụ án, đề nghị khắc phục trong thời gian tới.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Xét yêu cầu của nguyên đơn nhận thấy: Các đương sự thống nhất vụ Đông xuân 2017-2018 diện tích đất của ông E nằm trong bờ bao bơm tát là 13 công, tuy nhiên ông E cho rằng nguyên đơn không thực hiện đúng thỏa thuận hợp đồng nên không đồng ý trả số tiền 1.830.000 đồng, mà chỉ đồng ý trả số tiền 1.220.000 đồng là không có cơ sở. Căn cứ tài liệu chứng cứ trong hồ sơ thể hiện: tại biên bản về việc bơm tác tập thể cho vụ Đông xuân 2017-2018 ngày 26/11/2017 có hộ ông Từ Út E, thống nhất ký thỏa thuận vào biên bản họp (Bl 23) và xác định có diện tích đất trong bờ bao bơm tát là 13 công, ngoài ra ông E không cung cấp chứng cứ nào cho thấy phía ông R không thực hiện đúng hợp đồng. Nên yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn phải trả tiền 1.830.000 đồng là có căn cứ.

Riêng đối với vụ Đông xuân 2018-2019 phía ông R thừa nhận không có mời tham gia họp, việc bom tát không thông báo cho phía ông E nên ông E không đồng ý trả số tiền bơm tát là 920.000 đồng là phù hợp.

Vì vậy, căn cứ Điều 11, Điều 513 Bộ luật dân sự 2015 đề nghị HĐXX chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn, buộc bị đơn ông Từ Út E, bà Trần Kim P trả cho ông R số tiền 1.830.000 đồng.

Về án phí buộc đương sự chịu án phí theo quy định của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa .

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về trình tự thủ tục tố tụng: Ông Sầm Nải R khởi kiện ông Từ Út E và bà Trần Kim P yêu cầu giao trả số tiền bơm tác theo thỏa thuận nên đây là tranh chấp về

giao dịch dân sự được quy định tại Khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự và ông E- bà P có địa chỉ cư trú tại xã Bàn T Định, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang nên theo quy định tại Khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 01 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Ông Sầm Nải R yêu cầu ông Từ Út E và bà Trần Kim P giao trả tiền bơm tác đã thực hiện vào vụ Đông Xuân năm 2017-2018 với số tiền là 1.830.000 đồng, trên tổng số 13 công đất ruộng với giá thỏa thuận: Đất khô 09 công giá 150.000 đồng, đất ướt 04 công giá 120.000 đồng và tiền bơm tác vụ Đông Xuân năm 2018-2019 trên tổng số 10 công đất với giá 920.000 đồng. Đối với yêu cầu trên của ông R, ông E –bà P không đồng ý . Nên giữa ông R và ông E – bà P có sự mâu thuẫn nhau trong việc xác định số tiền phải trả, trách nhiệm của người cung ứng dịch vụ, thời gian thực hiện công việc. Lý do ông E, bà P không đồng ý trả theo yêu cầu của ông R được ông E – bà P xác định là do ông R thực hiện bơm tác không đúng theo thỏa thuận, hợp đồng thỏa thuận bơm đến khi lúa trổ nhưng ông R bơm được khoảng trên 20 ngày thì không bơm nữa nên ông và các hộ dân trong khu vực đất trên phải tự đặt máy bơm. Ông E – bà P chỉ đồng ý trả số tiền bơm tác vụ Đông Xuân 2017 -2018 là 1.220.000 đồng. Xét lời trình bày của các bên và các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, thấy rằng giữa ông R và ông E – bà P đã có sự thỏa thuận bơm tác. Việc thỏa thuận trên không lập thành hợp đồng riêng lẻ mà thực hiện theo giao ước tập thể, ông R có mời các hộ dân có đất trong khu vực ông trực tiếp nhận bơm tác. Trong đó có hộ ông Từ Út E để thông qua giá cả, thời gian thực hiện công việc. Các hộ dân đồng ý và ký tên vào biên bản và ông E cũng có ký tên tại biên bản trên. Phía ông R cũng đã thực hiện công việc đúng theo giao kết trên. Nên ông E cho rằng ông R thực hiện bơm tác không đảm bảo chất lượng, không đúng thời gian thỏa thuận nên chỉ đồng ý trả 1.220.000 đồng là không có cơ sở. Và để chứng minh cho yêu cầu của mình, ông R cung cấp giấy xác nhận của một số hộ dân mà ông đã thực hiện bơm tác, công nhận việc ông R thực hiện đúng hợp đồng. Phía ông E cũng yêu cầu xác minh một số nhân chứng để chứng minh rằng ông R đã vi phạm hợp đồng. Nhưng xét nội dụng cuộc họp dân thông báo việc bơm tác, trong biên bản không thể hiện việc bơm tác đến khoảng thời gian nào thì không bơm nữa. Trong khi đó, phần đông người dân có đất do ông R bơm tác đều xác nhận ông R thực hiện đúng hợp đồng. Nên ông R đã thực hiện công việc bơm tác đúng diện tích đất, giá cả phù hợp theo thỏa thuận nên ông E phải có nghĩa vụ trả tiền đúng theo giao kết. Vì vậy, đối với yêu cầu khởi kiện này của ông R là có căn cứ, cần chấp nhận.

[2.2]Đối với yêu cầu của ông R về việc buộc ông E – bà P giao trả số tiền bơm tác vụ Đông Xuân năm 2018 – 2019 với số tiền là 920.000 đồng trên tổng số 10 công đất mà ông đã thực hiện bơm tác. Nhưng phía ông E – bà P không đồng ý trả. Ông bà cho rằng khi tổ chức họp dân để thông qua giá cả, số lượng, thời gian nào đặt máy bơm tác nhưng không mời ông bà tham gia nên ông bà không biết thời điểm nào thì mới bơm tác và chuẩn bị giống để gieo xạ. Đến khi biết được thì đất đã khô nên không xuống giống được làm ảnh hưởng đến quá trình sản xuất . Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên Tòa, ông R thừa nhận khi tổ chức họp dân ông

không có mời ông E – bà P tham dự và khi tiến hành bơm tác cũng không thông báo cho ông E – bà P . Nên lỗi trên thuộc về ông R, và do ông không mời ông E – bà P họp dân, ông E – bà P không ký tên vào biên bản nên giao dịch giữa ông R và ông E - bà P không được xác lập nên ông R yêu cầu ông E – bà P giao trả số tiền 920.000 đồng là không có căn cứ. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu này của ông R.

Từ những phân tích trên, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông R, buộc ông E – bà P giao trả cho ông R số tiền là 1.830.000 đồng.

[2.3]Ngoài ra, để đảm bảo quyền lợi của người được thi hành án; kể từ ngày ông R có đơn yêu cầu thi hành án, ông E không thực hiện thì còn phải chịu khoản tiền lãi chậm trả tương ứng với số tiền chậm thi hành theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

[3] Về án phí: Áp dụng khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 1,2 Điều 26; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 qui định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí.

[3.1] Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông sầm Nải R được chấp nhận một phần nên ông E - bà P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch của số tiền 1.830.000 đồng là 300.000 đồng.

[3.2] Đối với phần yêu cầu của ông R không được chấp nhận nên ông R phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch của số tiền 920.000 đồng là 300.000 đồng. Nhưng ông R là người cao tuổi theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/ UBTVQH 14 thuộc trường hợp được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm và ông R có đơn xin miễn án phí nên Hội đồng xét xử miễn nộp tiền án phí cho ông R.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 3 Điều 26, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 1 Điều 147, Khoản 2 Điều 244, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 14, Khoản 1,2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14, qui định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí.

Căn cứ vào Khoản 4 Điều 11, Điều 357, Điều 513, Điều 514 Điều 519 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Sầm Nải R.

Buộc vợ chồng ông Từ Út E, bà Trần Kim P giao trả cho ông Sầm Nải R số tiền bơm tác là 1.830.000 đồng (Một triệu tám trăm ba mươi nghìn đồng)

Kể từ ngày ông R có đơn yêu cầu thi hành án, ông E - bà P chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì ông E - bà P còn phải chịu khoản tiền lãi chậm trả tương ứng với số tiền chậm thi hành theo mức lãi suất được quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí: Buộc ông Từ Út E và bà Trần Kim P chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

Báo cho các bên đương sự biết có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án (Ngày 25-10-2019).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b, 7d và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh;
- VKSND tỉnh, huyện;
- Thi hành án dân sự huyện;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Nguyễn Thị Cẩm Hương